

BÁO CÁO

Công khai số liệu, thuyết minh tình hình thực hiện thu, chi ngân sách địa phương năm 2021; Dự toán thu và phân bổ dự toán chi NSDP năm 2022

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện khoá XX, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 17/12/2020 về Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 20/8/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ khóa XXI, kỳ họp thứ hai về Quyết định điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021;

Căn cứ số liệu dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022;

UBND huyện Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện dự toán thu, chi NSDP năm 2021, Dự toán thu ngân sách và phân bổ dự toán chi NSDP năm 2022 như sau:

Phần thứ nhất

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NSDP NĂM 2021

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NSDP NĂM 2021

Dự toán thu ngân sách địa phương HĐND huyện giao năm 2021 là 873.243 triệu đồng, thực hiện đến hết ngày 30/11 là 874.440 triệu đồng. Ước thực hiện cả năm đạt 880.784 triệu đồng, tăng 32,31% so với dự toán tỉnh giao, tăng 0,86% so với dự toán HĐND huyện giao.

Nếu loại trừ số thu trên địa bàn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh hưởng thì thực chất tổng thu ngân sách địa phương được hưởng ước thực hiện cả năm đạt 874.020 triệu đồng, tăng 32% so với dự toán tỉnh giao, cụ thể:

I. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN:

Dự toán HĐND huyện giao 48.709 triệu đồng, Số thực hiện đến hết ngày 30/11 là: 49.906 triệu đồng, đạt 102,46% so với dự toán HĐND huyện giao. Ước thực hiện cả năm 56.250 triệu đồng, đạt 151,21% so với dự toán tỉnh giao và đạt 115,48% với dự toán HĐND huyện giao. Trong đó:

- Số thu ngân sách huyện hưởng bao gồm thu tiền sử dụng đất, số thực hiện đến hết ngày 30/11 là: 45.057 triệu đồng, đạt 107,88% so với dự toán HĐND huyện giao, Ước thực hiện cả năm 49.486 triệu đồng, đạt 118,48% so với dự toán HĐND huyện giao.

- Số thu ngân sách huyện hưởng không bao gồm thu tiền sử dụng đất, số thực hiện đến hết ngày 30/11 là: 36.507 triệu đồng, đạt 128,77% so với dự toán HĐND huyện giao, Ước thực hiện cả năm 38.836 triệu đồng, đạt 136,91% so với dự toán HĐND huyện giao.

Cụ thể tại các sắc thuế sau:

1. Thu thuế từ ngoài quốc doanh:

Số thực hiện đến hết ngày 30/11 là: 25.952 triệu đồng, đạt 135,95% so với dự toán HĐND huyện giao. Ước thực hiện cả năm đạt 27.544 triệu đồng, đạt 144,97% so với dự toán tỉnh giao, đạt 144,28% so với dự toán HĐND huyện giao.

3. Lệ phí trước bạ:

Số thực hiện đến hết ngày 30/11 là: 4.722 triệu đồng, đạt 134,91% so với dự toán HĐND huyện giao. Ước thực hiện cả năm 4.851 triệu đồng, đạt 138,6% so với dự toán HĐND huyện giao và dự toán tỉnh giao.

4. Thuế Thu nhập cá nhân:

Số thực hiện đến hết ngày 30/11 là: 1.477 triệu đồng, đạt 123,08% so với dự toán HĐND huyện giao. Ước thực hiện cả năm 1.500 triệu đồng, đạt 125% so với dự toán HĐND huyện giao và dự toán tỉnh giao.

5. Phí, lệ phí:

Số thực hiện đến hết ngày 30/11 là: 1.258 triệu đồng, đạt 89,86% so với dự toán HĐND huyện giao. Ước thực hiện cả năm 1.441 triệu đồng, đạt 102,93% so với dự toán HĐND huyện giao, đạt 120,08% so với dự toán tỉnh giao. (Trong đó: Ngân sách trung ương hưởng: 200 triệu đồng; Ngân sách huyện hưởng: 1.241 triệu đồng).

6. Thu tiền sử dụng đất:

Số thực hiện đến hết ngày 30/11 là: 12.214 triệu đồng, đạt 63,8% so với dự toán HĐND huyện giao. Ước thực hiện cả năm 15.214 triệu đồng, đạt 79,48% so với dự toán HĐND huyện giao và đạt 190,18% dự toán tỉnh giao (trong đó: ngân sách tỉnh hưởng 4.564 triệu đồng, ngân sách huyện hưởng 10.650 triệu đồng).

7. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước:

Số thực hiện đến hết ngày 30/11 là: 1.001 triệu đồng, đạt 77% so với dự toán HĐND huyện giao. Ước thực hiện cả năm 1.300 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán HĐND huyện giao và dự toán tỉnh giao.

8. Thu khác ngân sách:

Số thực hiện đến hết ngày 30/11 là: 3.282 triệu đồng, đạt 106,7% so với dự toán HĐND huyện giao. Ước thực hiện cả năm 4.400 triệu đồng, đạt 143,04% so với dự toán HĐND huyện giao và đạt 146,67% so với dự toán tỉnh giao. (Trong đó: Ngân sách trung ương hưởng: 1.000 triệu đồng; ngân sách tỉnh hưởng: 1.000 triệu đồng; ngân sách huyện hưởng: 2.400 triệu đồng).

II. THU TRỢ CẤP TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH:

Ước thực hiện cả năm 728.424 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán HĐND huyện giao và dự toán tỉnh giao.

1. Thu trợ cấp cân đối theo dự toán:



Ước thực hiện 624.839 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán HĐND giao (*Bao gồm cả phần thu chuyển giao của ngân sách xã 92.533 triệu đồng*).

2. Thu bổ sung có mục tiêu:

Ước thực hiện 103.585 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán HĐND huyện giao (*Bao gồm cả phần thu chuyển giao của ngân sách xã 7.369 triệu đồng*). Trong đó số thu phát sinh tăng so với Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 20/8/2021 của HĐND huyện về việc phê chuẩn điều chỉnh dự toán thu, chi NSDP năm 2021 với tổng số tiền: 25.439 triệu đồng, bao gồm:

- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện: 9.113 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện chính sách phát triển rừng bền vững theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh (*Trồng quế*): 1.268 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện công tác bảo vệ và phát triển rừng năm 2021 (*Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên*): 427 triệu đồng.

- Kinh phí chi trả lương, chế độ, chính sách cho cán bộ thuộc đề án 500 trí thức trẻ: 660 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện may lễ phục cho Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 và công chức, viên chức phục vụ trực tiếp: 858 triệu đồng.

- Kinh phí phòng chống dịch Châu phi: 245 triệu đồng.

- Kinh phí Thường công trình phúc lợi cho các xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới: 500 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp các xã đặc biệt khó khăn và xã biên giới, giai đoạn 2020-2025 (*Các dự án đường giao thông nội đồng vùng chè cổ thụ huyện Phong Thổ*): 11.250 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (vốn sự nghiệp): 410 triệu đồng.

- Kinh phí đào tạo nghề lao động nông thôn: 708 triệu đồng.

III. THU CHUYỂN NGUỒN NĂM 2020 SANG: 96.110 triệu đồng.

(*Chi tiết theo phụ biểu số 01 đính kèm*)

B. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2021

Tổng chi ngân sách ước thực hiện là: 831.819 triệu đồng, đạt 96% so với dự toán HĐND huyện giao.

I. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH:

Ước thực hiện 635.230 triệu đồng, đạt 98,9% dự toán HĐND huyện giao, chi thiết như sau:

1. Chi đầu tư phát triển:

Ước thực hiện 37.650 triệu đồng, đạt 93,1% so với dự toán HĐND huyện giao, bao gồm:

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung: Ước thực hiện 27.000 triệu đồng, đạt 99,9% so với dự toán HĐND huyện giao.

- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: Ước thực hiện 10.650 triệu đồng, đạt 79,5% so với dự toán HĐND huyện giao.



- + Chi đầu tư cơ sở hạ tầng: 8.950 triệu đồng.
- + Chi thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất và công tác kiểm kê đất đai; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất hàng năm ước thực hiện: 1.700 triệu đồng.

2. Chi thường xuyên:

Ước thực hiện 590.543 triệu đồng, đạt 99,3% dự toán HĐND huyện giao. Cụ thể là:

- Chi sự nghiệp kinh tế:

Ước thực hiện là 69.639 triệu đồng, đạt 95% dự toán HĐND huyện giao. Nhìn chung cơ bản đã đảm bảo kinh phí hoạt động của các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, giao thông, thủy lợi, các hoạt động kiến thiết thị chính, thực hiện Đề án phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao; Đề án phát triển cây quế; Đề án phát triển du lịch trên địa bàn các xã: Mường So, Sin Suối Hồ và một số nhiệm vụ phát sinh khác trong năm (Đối với lĩnh vực nông nghiệp đảm bảo kinh phí thực hiện chính sách nông nghiệp; đảm bảo kinh phí thực hiện chính sách miễn thủy lợi phí; đảm bảo kinh phí duy tu bảo dưỡng các công trình thủy lợi để phục vụ sản xuất; kinh phí đảm bảo giao thông phục vụ cho việc lưu thông hàng hoá, đi lại cho nhân dân; công tác vệ sinh môi trường và chăm sóc, cắt tỉa cây xanh).

Nguyên nhân một số kinh phí không thực hiện giải ngân:

+ Kinh phí hỗ trợ phát triển và bảo tồn chè cổ thụ (theo Nghị quyết số 40/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019) số tiền 844 triệu đồng, không thực hiện giải ngân được là do dự án thực hiện không có văn bản hướng dẫn công tác nghiệm thu cụ thể của cấp trên, mà chỉ thực hiện hợp đồng dân sự giữa Chủ đầu tư (Ban quản lý rừng phòng hộ) và các hộ dân. Trong hợp đồng cam kết phải đảm bảo tỷ lệ cây sống trên 85% trở lên mới được thanh toán. Tuy nhiên khi chủ đầu tư tiến hành đi nghiệm thu tỷ lệ % cây sống tốt đạt tỷ lệ trên 85% diện tích trồng nên không thực hiện giải ngân được nguồn vốn.

+ Riêng đối với nguồn kinh phí hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển cây Quế trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2020 (Theo Nghị quyết số 40/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019) đầu năm được giao số tiền 1.264 triệu đồng, không thực hiện được phải hoàn trả ngân sách tỉnh vì đến ngày 22/3/2021 Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND về chính sách phát triển rừng bền vững, trong đó có nội dung hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển cây Quế và tiếp tục được giao nguồn kinh phí để thực hiện Đề án phát triển cây Quế là 1.268 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp giáo dục & Đào tạo:

Ước thực hiện là 368.863 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán HĐND huyện giao. Nhìn chung đã đáp ứng được nhiệm vụ dạy và học của sự nghiệp Giáo dục và đáp ứng trang thiết bị dạy học thiết yếu và đảm bảo thực hiện đầy đủ chính sách chế độ cho cán bộ, giáo viên và học sinh trên địa bàn huyện. Đảm bảo kinh phí cho nhiệm vụ mở lớp của trung tâm Bồi dưỡng chính trị, các lớp tập huấn, đào tạo nghề

lao động nông thôn và thực hiện đầy đủ chính sách thu hút, hỗ trợ đi học theo quy định của UBND tỉnh Lai Châu.

- Sự nghiệp văn hoá thông tin, thể dục - thể thao:

Ước thực hiện là 3.903 triệu đồng (*SN văn hóa: 3.071 triệu; SN Thể thao: 832 triệu đồng*), đạt 100% so với dự toán HĐND huyện giao. Đã góp phần đưa các phong trào văn hoá nghệ thuật về cơ sở, vùng sâu, vùng xa thuộc các xã trong huyện, tuyên truyền các chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước đến mọi người dân, hỗ trợ tổ chức các lễ hội đảm bảo hoạt động thể thao thường xuyên trên địa bàn huyện.

- Chi phát thanh truyền hình:

Ước thực hiện là 3.161 triệu đồng, đạt 100% dự toán HĐND huyện giao. Cơ bản đã đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động phát thanh truyền hình trên địa bàn huyện, đáp ứng công tác tuyên truyền đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước.

- Chi đảm bảo xã hội:

Ước thực hiện là 11.201 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán HĐND huyện giao. Đã giải quyết cơ bản các chính sách an sinh xã hội như: Chính sách trợ giúp thường xuyên các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định 136/2013/NĐ-CP; thăm hỏi các gia đình đối tượng chính sách... góp phần ổn định chính trị, xã hội của địa phương.

- Chi quản lý hành chính:

Ước thực hiện là 113.337 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán HĐND huyện giao. Cơ bản đảm bảo duy trì các hoạt động thường xuyên và tăng cường cơ sở vật chất phục vụ hoạt động của các cơ quan Đảng, Nhà nước, và các tổ chức chính trị xã hội trên địa bàn huyện.

- Chi Quốc phòng - An ninh:

Ước thực hiện là 16.644 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán HĐND huyện giao. Đã đảm bảo kinh phí cho chi trả chế độ chính sách cho cán bộ chuyên trách, không chuyên trách cấp xã; các nhiệm vụ an ninh - quốc phòng địa phương, tổ chức huấn luyện, chi trả các chế độ phụ cấp dân quân tự vệ; tập huấn công an viên... đảm bảo quốc phòng - trật tự an ninh xã hội trên địa bàn huyện.

- Chi khác ngân sách:

Ước thực hiện là 3.795 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán HĐND huyện giao. Đảm bảo kinh phí hoạt động công tác tôn giáo, công tác đối ngoại, thi đua khen thưởng, hỗ trợ hộ nghèo vay vốn, hỗ trợ hộ nông dân và hỗ trợ các hoạt động của các đơn vị ngoài ngân sách.

- Chi dự phòng ngân sách huyện:

Tổng số kinh phí dự phòng ngân sách HĐND huyện giao năm 2021 là: 7.037 triệu đồng, (*trong đó: Nguồn dự phòng ngân sách huyện: 5.387 triệu đồng; Nguồn dự phòng ngân sách xã: 1.650 triệu đồng*).

+ Số kinh phí UBND huyện đã phân bổ từ nguồn dự phòng ngân sách huyện là 5.342 triệu đồng. Bao gồm: (*Thực hiện mua vật chất đảm bảo ăn, nghỉ cho công*



dân về khu cách ly tập trung tại Trung tâm giáo dục thường xuyên hướng nghiệp và dạy nghề huyện Phong Thổ: 87 triệu đồng; Kinh phí thực hiện tiêm phòng Vắc xin cho gia súc gia cầm: 823 triệu đồng; Kinh phí thực hiện mua hóa chất tiêu độc, khử trùng môi trường: 459 triệu đồng; Kinh phí trồng cây ngày 19/5/2021 trên địa bàn huyện Phong Thổ theo Công văn số 74/UBND-KTN ngày 11/01/2021 của UBND tỉnh Lai Châu: 199 triệu đồng; Mua vắc xin tiêm trâu bò nổi cục: 23 triệu đồng; Thực hiện đón công dân của huyện Phong Thổ đang lưu trú tại tỉnh Bắc Giang trở về địa phương do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19: 156 triệu đồng; Kinh phí hoạt động của ban chỉ đạo phòng chống Covid-19: 126,5 triệu đồng; Kinh phí phòng chống dịch Châu phi: 149 triệu đồng; Kinh phí Test xét nghiệm nhanh Covid-19 TRUELINE đối với các Đại biểu và tổ phục vụ tham gia kỳ họp thứ 2 HĐND huyện khóa XX, nhiệm kỳ 2021-2026: 39,7 triệu đồng; Kinh phí chi trả chế độ các tổ chức chốt phòng chống dịch: 169,2 triệu đồng; Hỗ trợ người lao động tự do, hộ kinh doanh gặp khó khăn: 10,5 triệu đồng; phân bổ để thực hiện khắc phục các công trình giao thông trên địa bàn huyện bị thiệt hại do thiên tai gây ra là 3.100 triệu đồng).

Nguồn dự phòng còn lại chưa phân bổ: 45 triệu đồng.

II. CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU:

Ước thực hiện 26.089 triệu đồng, đạt 92,2% so với dự toán HĐND huyện giao. Bao gồm:

- Kinh phí thực hiện chi trả chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội năm 2021 ước thực hiện 2.508 triệu đồng, đạt 100% dự toán HĐND huyện giao.

- Kinh phí thực hiện hỗ trợ vắc xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm năm 2021 ước thực hiện 338 triệu đồng, đạt 100% dự toán HĐND huyện giao.

- Kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa khu cách ly huyện Phong Thổ: 224 triệu đồng, đạt 100% dự toán HĐND huyện giao.

- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện ước thực hiện 7.923 triệu đồng, đạt 86,9% so với dự toán HĐND huyện giao. Nguyên nhân ước thực hiện đạt thấp là do:

Nguồn kinh phí thực hiện Dự án bảo tồn chè cổ thụ năm 2021 không thực hiện được vì nguồn kinh phí UBND tỉnh bổ sung vào cuối năm và thực hiện theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 và Hướng dẫn số 2088/HD-SNN ngày 15/10/2021 đối với nội dung bảo tồn cây chè cổ thụ số tiền đường hưởng cho việc bảo tồn được tính theo năm, cụ thể 100.000 đồng/cây/năm, tuy nhiên đến ngày 18/8/2021 UBND tỉnh mới giao kinh phí nên UBND huyện mới triển khai thực hiện và phân bổ nguồn vốn. Theo văn bản Hướng dẫn trên thì việc hợp đồng và thanh toán 3 tháng là không đảm bảo theo đúng quy định.

- Kinh phí thực hiện chính sách phát triển rừng bền vững theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh (thực hiện Đề án phát triển cây Quế) ước thực hiện 1.100 triệu đồng, đạt 86,8% so với dự toán HĐND huyện giao.



- Kinh phí thực hiện công tác bảo vệ và phát triển rừng năm 2021 (Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên) không thực hiện được, (nguyên nhân là do thứ nhất nguồn kinh phí UBND tỉnh giao muộn; thứ 2 là do mức hỗ trợ thấp 3 triệu đồng/ha/6 năm, mỗi năm hỗ trợ 500 nghìn đồng/ha/năm. Nếu thực hiện 3 tháng tiền hỗ trợ 125 nghìn đồng/ha. Ngoài ra chủ đầu tư nêu khó khăn chế độ hỗ trợ thấp không đủ ngày công lao động, nên dự án không triển khai thực hiện được).

- Kinh phí chi trả lương, chế độ, chính sách cho cán bộ thuộc đề án 500 trí thức trẻ ước thực hiện 660 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán HĐND huyện giao.

- Kinh phí thực hiện may lễ phục cho Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 và công chức, viên chức phục vụ trực tiếp ước thực hiện: 858 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán HĐND huyện giao.

- Kinh phí phòng chống dịch Châu phi ước thực hiện 245 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán HĐND huyện giao.

- Kinh phí thưởng công trình phúc lợi cho các xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (San gạt mặt bằng sân thể thao UBND xã Huổi Luông) ước thực hiện 497 triệu đồng, đạt 99,4% so với dự toán HĐND huyện giao.

- Kinh phí thực hiện Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp các xã đặc biệt khó khăn và xã biên giới, giai đoạn 2020-2025 (Các dự án đường giao thông nội đồng vùng chè cổ thụ huyện Phong Thổ), ước thực hiện 11.242 triệu đồng, đạt 99,9% so với dự toán HĐND huyện giao.

- Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (vốn sự nghiệp): Ước thực hiện 10 triệu đồng, đạt 2,4% so với dự toán HĐND huyện giao. Nguyên nhân không thực hiện giải ngân được là do nguồn kinh phí UBND tỉnh bổ sung muộn, nên UBND huyện thực hiện chuyển nguồn sang năm 2022 để tiếp tục triển khai thực hiện.

- Kinh phí đào tạo nghề lao động nông thôn, ước thực hiện 708 triệu, đạt 100% dự toán HĐND huyện giao

III. CHI TỪ NGUỒN CHUYỂN NGUỒN:

Ước thực hiện 70.598 triệu đồng, đạt 73,5% so với dự toán. (Kinh phí thực nguồn vốn đầu tư theo quy định của luật đầu tư công, kinh phí thực hiện chính sách tiền lương, hỗ trợ di dân, các khoản tăng thu, tiết kiệm chi, kinh phí khắc phục hậu quả do bão lũ gây ra và kinh phí thực hiện các đề án nghị quyết của tỉnh). Nguyên nhân ước thực hiện đạt thấp là do năm 2022 không tăng mặt bằng lương nên không thực hiện chi từ nguồn cải cách tiền lương và nguồn 70% tăng thu ngân sách địa phương năm 2020. UBND huyện tiếp tục thực hiện chuyển nguồn sang năm 2022.

(Chi tiết theo biểu số 02 đính kèm)

Phần thứ hai

CÔNG KHAI DỰ TOÁN VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN NSDP NĂM 2022

A. DỰ TOÁN THU NSDP VÀ GIAO DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN:

Tổng thu ngân sách địa phương năm 2022 là 761.504 triệu đồng. (Trong đó ngân sách địa phương hưởng: 756.184 triệu đồng, bao gồm cả phần thu chuyển giao của ngân sách cấp xã)

I. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN:

Tổng thu NSNN trên địa bàn 61.893 triệu đồng. (Trong đó ngân sách huyện hưởng: 56.573 triệu đồng).

Phân bổ dự toán thu năm 2022 theo nguồn thu:

1. Thuế ngoài quốc doanh: Dự toán 31.105 triệu đồng.
2. Lệ phí trước bạ: Dự toán 3.500 triệu đồng.
3. Thuế thu nhập cá nhân: Dự toán 1.200 triệu đồng.
4. Phí, lệ phí: Dự toán 1.403 triệu đồng (Trong đó: Ngân sách TW hưởng: 100 triệu đồng, ngân sách huyện hưởng: 1.303 triệu đồng).
5. Thu tiền sử dụng đất: Dự toán 20.100 triệu đồng (Trong đó: Ngân sách tỉnh hưởng: 4.020 triệu đồng; ngân sách huyện hưởng: 16.080 triệu đồng).
6. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước: Dự toán 1.500 triệu đồng
7. Thu khác ngân sách: Dự toán 3.085 triệu đồng. (Trong đó: Ngân sách tỉnh hưởng: 1.200 triệu đồng, ngân sách huyện hưởng: 1.885 triệu đồng).

II. THU TRỢ CẤP TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN: 699.611 triệu đồng (bao gồm phần thu chuyển giao của ngân sách cấp xã).

1. Thu cân đối ngân sách: 650.152 triệu đồng.
 - Thu trợ cấp cân đối ngân sách huyện: 557.095 triệu đồng
 - Thu trợ cấp cân đối ngân sách xã, thị trấn: 93.057 triệu đồng.
2. Thu bổ sung có mục tiêu: 49.459 triệu đồng (Ngân sách huyện).

(Chi tiết theo phụ biểu số 03 đính kèm)

B. DỰ TOÁN CHI VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022:

Dự toán chi NSDP được xây dựng trên cơ sở phân cấp, định mức, các chính sách hiện hành và các yêu cầu cần thiết tối thiểu phải đáp ứng phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời theo hướng tiếp tục thực hành tiết kiệm chống lãng phí, nâng cao hiệu quả vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhằm góp phần kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội. Theo đó dự toán chi đầu tư, chi thường xuyên được phân bổ theo nguyên tắc sau:

Căn cứ định hướng phát triển KT-XH của Đảng bộ huyện, nguồn lực hỗ trợ của tỉnh và khả năng cân đối ngân sách của địa phương để phân bổ và nguồn kinh phí UBND tỉnh giao cho huyện.

Nguyên tắc áp dụng định mức phân bổ dự toán chi NSDP năm 2022, từ các căn cứ cơ sở trên UBND huyện trình phương án phân bổ cụ thể:

- Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất đảm bảo, ưu tiên kinh phí thực hiện Đo đạc bổ sung bản đồ, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; lập kế hoạch sử dụng đất; Thống kê, kiểm kê đất đai. Đo đạc và cắm mốc phạm vi thu hồi đất xây dựng trung tâm Thị trấn huyện Phong Thổ; Lập điều chỉnh QHSD đất kì đầu và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng



đất huyện Phong Thổ; Dự toán còn lại bố trí đầu tư cơ sở hạ tầng, lồng ghép kế hoạch vốn xây dựng cơ bản tập trung.

- Đối với sự nghiệp kinh tế: Đảm bảo kinh phí chi chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp; Mô hình khuyến nông - khuyến lâm; Kinh phí nâng cấp, sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt; Sự nghiệp bảo vệ môi trường; kinh phí điện chiếu sáng trên địa bàn thị trấn. Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết của tỉnh, huyện. Đảm bảo chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, chi thường xuyên khác (*Định mức 19 triệu/biên chế được cấp có thẩm quyền giao, bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên*) và các khoản chi hoạt động của các ban chỉ đạo, cân đối mua sắm trang thiết bị cần thiết, các khoản chi đặc thù của từng cơ quan, đơn vị.

- Đối với sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo: Kinh phí phân bổ không thấp hơn tổng số kinh phí cấp trên giao và đảm bảo chi lương, các khoản phụ cấp có tính chất lương: Các khoản chi hành chính, chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học. Bao gồm: Tiền lương, các khoản phụ cấp lương, tiền tăng giờ, các khoản đóng góp: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn trích theo lương; Chi thường xuyên khác theo các định mức sau: *Chi thường xuyên khác các trường trên 50 biên chế trở lên 13,5 trđ/1 biên chế được cấp có thẩm quyền giao; Chi thường xuyên khác các trường từ 40 biên chế đến dưới 50 biên chế 14,5 trđ/1 biên chế được cấp có thẩm quyền giao; Chi thường xuyên khác các trường từ 30 biên chế đến dưới 40 biên chế 15,5 trđ/1 biên chế được cấp có thẩm quyền giao; Chi thường xuyên khác các trường từ 25 biên chế đến dưới 30 biên chế 17 trđ/1 biên chế được cấp có thẩm quyền giao; Chi thường xuyên khác các trường từ 20 biên chế đến dưới 25 biên chế 18 trđ/1 biên chế được cấp có thẩm quyền giao; Chi thường xuyên khác các trường dưới 20 biên chế 20 trđ/1 biên chế được cấp có thẩm quyền giao*) đảm bảo các khoản chi hành chính, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, chi các hoạt động dịch vụ công cộng, chi tiếp khách, tăng giờ của cán bộ quản lý; chi ứng dụng công nghệ thông tin và hỗ trợ các khoản chi khác theo quy định của pháp luật; các trường PTDTBT hỗ trợ tiền điện là 36 triệu đồng/đơn vị; bố trí kinh phí tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương; Kinh phí Hợp đồng Nghị định số 68 và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP; Kinh phí hỗ trợ hoạt động hội cựu giáo chức; Hỗ trợ vận chuyển gạo; kinh phí thi đua khen thưởng và kinh phí hoạt động nhiệm vụ chuyên môn chung của ngành giáo dục như tập huấn, các hội thi, hội nghị, bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên.

Kinh phí phân bổ chưa bao gồm dự kiến nâng lương thường xuyên, nâng lương trước thời hạn, chuyển ngạch, thăng hạng, giáo viên tuyển mới, các chính sách theo lương và các phụ cấp theo lương. UBND huyện thực hiện phân bổ từ nguồn cải cách tiền lương, tiết kiệm chi, 70% tăng thu ngân sách khi có quyết định nâng lương, thăng hạng, tuyển mới của cấp có thẩm quyền.

+ Bố trí kinh phí chi trả các chính sách của học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú theo Quyết định số 116/2016/QĐ-TTg; Kinh phí chi trả



chính sách hỗ trợ giáo viên mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP; Kinh phí hỗ trợ học tập cho học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP; Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa từ 24 tháng đến 36 tháng theo NQ 11/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của tỉnh Lai Châu; Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho trẻ 3 - 5 tuổi; Kinh phí thực hiện chính sách theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC; Kinh phí hỗ trợ nấu ăn tập trung theo NQ 35/2016/NQ-HĐND; Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (*hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí*). Các chế độ chính sách, ưu đãi của ngành...; Kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy và học, mua sắm tập trung, đồ dùng đồ chơi tối thiểu, ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác dạy và học, tài sản công các trường công nhận chuẩn quốc gia; Kinh phí thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới....

Đảm bảo chi thường xuyên cho Trung tâm bồi dưỡng chính trị, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp & Giáo dục thường xuyên; nhiệm vụ mở lớp của Trung tâm Bồi dưỡng chính trị, các lớp tập huấn của quản lý hành chính và thực hiện đầy đủ chính sách thu hút, hỗ trợ đi học theo quy định của UBND tỉnh Lai Châu; Kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Nghị quyết số 54/2016/NQ-HĐND, các khoản mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn và các khoản chi đặc thu khác theo quy định của pháp luật.

- Sự nghiệp văn hóa, thể thao và truyền thanh - truyền hình.

- + Đảm bảo chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp cho công chức, viên chức được cấp có thẩm quyền giao.

- + Chi thường xuyên khác (*Định mức 19 triệu/biên chế được cấp có thẩm quyền giao, bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên*) chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, văn phòng phẩm, chi các hoạt động dịch vụ công cộng, chi tiếp khách, các khoản chi mua sắm tài sản, trang thiết bị, sửa chữa thường xuyên và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật;

- + Đảm bảo kinh phí chi đưa thông tin về cơ sở, tuyên truyền các ngày lễ lớn, kỉ niệm, các hoạt động văn hoá thường xuyên; Kinh phí Đại hội Thể dục thể thao lần thứ V; Kinh phí hoạt động thể thao thường xuyên; kinh phí truyền thanh - truyền hình.

- Đối với sự nghiệp đảm bảo xã hội. Đã bao gồm nhiệm vụ chi trợ cấp thường xuyên theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và kinh phí đảm bảo xã hội khác (*Cụ thể như: Hỗ trợ kinh phí cấp thẻ bảo hiểm y tế, trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng không nguồn nuôi dưỡng, trẻ em bị nhiễm HIV, người đơn thân thuộc hộ nghèo nuôi con nhỏ, người cao tuổi, người khuyết tật, hỗ trợ chăm sóc gia đình cá nhân nuôi trẻ mồ côi, bị bỏ rơi. Gia đình cá nhân nuôi người cao tuổi cô đơn, người khuyết tật, hỗ trợ gia đình chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng, chi quà tết, bệnh nhân ăn tết; Kinh phí chi trả hàng tháng qua bưu thông bưu điện...*) và kinh phí đảm bảo xã hội khác.

- Đối với quản lý hành chính: Đảm bảo hoạt động cho các cơ quan Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể, các đơn vị dự toán kinh phí thực hiện chi

lương, các khoản phụ cấp có tính chất tiền lương (*Bao gồm: Tiền lương; các khoản phụ cấp lương: Phụ cấp chức vụ, phụ cấp khu vực, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp kiêm nhiệm và các khoản phụ cấp khác theo quy định; các khoản đóng góp: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn trích theo lương*).

Chi thường xuyên khác (*Định mức 19 triệu/biên chế được cấp có thẩm quyền giao, bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên*) đảm bảo chi hoạt động quản lý hành chính: Các khoản chi hành chính, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, văn phòng phẩm, chi các hoạt động dịch vụ công cộng, chi tiếp khách, các khoản chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên, ứng dụng công nghệ thông tin các phần mềm chuyên ngành trong công tác quản lý hành chính và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật; chi công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; kinh phí thực hiện công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; thực hiện đề án phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh và các Nghị quyết, đề án của Đảng bộ huyện và HĐND, kinh phí đặc thù của Huyện ủy, HĐND-UBND và khối đoàn thể, các hội thi, đảm bảo kinh phí tổ chức Đại hội (*Chữ thập đỏ, Đoàn thanh niên, Hội cựu chiến binh ...*). Kinh phí kỉ niệm 20 năm chia tách thành lập huyện Phong Thổ.

- Đối với kinh phí Quốc phòng - An ninh:

+ Đối với An ninh: Cơ bản đảm bảo kinh phí hoạt động an ninh, trật tự trên địa bàn huyện như: Hỗ trợ kinh phí đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn huyện; kinh phí hỗ trợ ngày 19/8; kinh phí hội đồng thẩm định giá tài sản trong tố tụng; Hỗ trợ kinh phí đưa cai nghiện tập trung; kinh phí tái hòa nhập cộng đồng và kinh phí trích xử phạt vi phạm hành chính...

+ Đối với kinh phí Quốc phòng: Cơ bản đảm bảo kinh phí hoạt động quốc phòng như: Hỗ trợ huấn luyện dân quân tự vệ; kinh phí chi trả phụ cấp trách nhiệm của dân quân tự vệ theo Nghị định số 03/2018/NĐ-CP; các hoạt động quốc phòng, phụ cấp đặc thù của quân sự; kinh phí hỗ trợ khác của các lực lượng vũ trang đảm bảo quốc phòng...

- Chi khác ngân sách:

Hỗ trợ hoạt động ban chỉ đạo công tác tôn giáo; kinh phí hỗ trợ tín dụng vay ngân hàng chính sách, hỗ trợ cho hội nông dân vay vốn, hỗ trợ tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, kinh phí đối ngoại, kinh phí thi đua khen thưởng, hỗ trợ học sinh trường dân tộc nội trú, kinh phí ban chỉ đạo chống thất thu, công tác tuyên truyền, tổ triển khai thu hồi nợ đọng thuế; kinh phí hỗ trợ khác cho các cơ quan đơn vị ngành dọc đóng chân trên địa bàn phục vụ nhiệm vụ chính trị của huyện...

- Đối với các xã, thị trấn:

+ Đảm bảo hoạt động cho các cơ quan Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể, các đơn vị dự toán kinh phí thực hiện chi lương, các khoản phụ cấp có tính chất tiền lương cho các biên chế hiện có mặt (*Bao gồm: Tiền lương; các khoản phụ cấp lương: Phụ cấp chức vụ, phụ cấp khu vực, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp kiêm nhiệm và các khoản phụ cấp*

khác theo quy định; các khoản đóng góp theo lương: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn trích theo lương). Các khoản phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách, kinh phí hoạt động của thôn, bản, tổ dân phố, các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã theo quy định tại Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu; Kinh phí chi trả lương, bảo hiểm cán bộ nghỉ hưu; Kinh phí chúc thọ, mừng thọ theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh Lai Châu; Kinh phí hỗ trợ mua sổ theo dõi hộ nghèo, công tác rà soát hộ nghèo; Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 31/12/2020; Kinh phí hoạt động của các ban chỉ đạo; Kinh phí tổ chức các ngày lễ hội đặc thù của địa phương; Kinh phí hoạt động văn hóa, thể dục thể thao; Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác tư tưởng Đảng bộ tỉnh theo Quyết định số 241-QĐ/TU ngày 30/9/2016; Kinh phí hoạt động HĐND (theo Nghị quyết 45/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016 của HĐND tỉnh); Kinh phí phụ cấp cấp ủy theo QĐ số 169-QĐ/TW; Kinh phí hoạt động công tác Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012; Kinh phí hỗ trợ UBMT tổ quốc cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư theo Nghị quyết số 22/2018/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu; Kinh phí tổ chức các đại hội: Đoàn thanh niên, Hội cựu chiến binh và kinh phí hoạt động quốc phòng - an ninh trên địa bàn và các khoản chi khác đặc thù theo quy định của pháp luật. Ngoài ra hỗ trợ chi khác theo định mức 15 triệu đồng/biên chế (Theo biên chế quy định tại Quyết định số 37/2020/QĐ-UBND ngày 22/9/2020 và đối với các xã biên chế hiện tại có mặt cao thì giao theo biên chế có mặt).

Kinh phí các khoản phân bổ trên chưa bao gồm: nâng lương trước thời hạn, chuyển ngạch, biên chế tuyển mới... UBND huyện thực hiện phân bổ từ nguồn cải cách tiền lương, tiết kiệm chi, 70% tăng thu ngân sách khi có quyết định nâng lương, thăng hạng, tuyển mới của cấp có thẩm quyền...

Tổng chi ngân sách địa phương là: 756.184 triệu đồng, bao gồm:

I. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH: 663.127 triệu đồng, bao gồm:

1. Chi đầu tư phát triển: Dự toán 43.101 triệu đồng.

- Chi xây dựng cơ bản tập trung: 27.021 triệu đồng.
 - Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 16.080 triệu đồng (Trong đó: Chi đầu tư: 12.580 triệu đồng; Kinh phí Chi thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất và công tác kiểm kê đất đai; sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất hàng năm: 3.500 triệu đồng).

2. Chi thường xuyên: Dự toán 620.026 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp kinh tế: Dự toán 74.274 triệu đồng.
 - Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Dự toán 381.267 triệu đồng.
 - Chi sự nghiệp văn hoá thông tin: Dự toán 3.361 triệu đồng.
 - Chi sự nghiệp thể dục thể thao: Dự toán 946 triệu đồng.



- Chi sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình: Dự toán 3.447 triệu đồng.
- Chi đảm bảo xã hội: Dự toán 15.433 triệu đồng.
- Chi quản lý hành chính: Dự toán 112.014 triệu đồng.
- Chi Quốc phòng - An ninh: Dự toán 15.438 triệu đồng.
- Chi khác ngân sách: Dự toán 3.840 triệu đồng.
- Chênh lệch tăng thu giữa dự toán tỉnh giao với dự toán Địa phương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi: 393 triệu đồng. (*Số thu huyện giao thu tăng so với dự toán tỉnh giao*).

- Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên: 201 triệu đồng (*chưa phân bổ dự ngân sách huyện*).

- Chi dự phòng ngân sách: Dự toán 9.412 triệu đồng (*Dự phòng ngân sách huyện: 7.607 triệu đồng, dự phòng ngân sách xã: 1.805 triệu đồng*).

II. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới: 93.057 triệu đồng.

(*Chi tiết theo các biểu số 04*)

C. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP:

I. VỀ THU NGÂN SÁCH:

Để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2022, quán triệt sâu sắc các định hướng, chủ trương theo mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XX, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các Nghị quyết của HĐND tỉnh, trong đó tập trung thực hiện các giải pháp sau:

1. Thực hiện hiệu quả Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, Tổng cục thuế, thực hiện thu đúng, thu đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách nhà nước, quản lý có hiệu quả các nguồn thu mới phát sinh. Tiếp tục triển khai thực hiện cải cách thủ tục hành chính về thuế, đẩy mạnh điện tử hóa quản lý về thuế; xây dựng kế hoạch phân công cụ thể lãnh đạo, cán bộ theo dõi đôn đốc kịp thời thu hồi nợ đọng thuế.

2. Tăng cường chống thất thu qua công tác kiểm tra, giám sát tại các đơn vị có nguồn thu, kiểm tra thực hiện đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại; Quản lý chặt chẽ công tác kê khai, nộp thuế, đôn đốc các doanh nghiệp nộp đúng, đủ, kịp thời các khoản thu vào ngân sách nhà nước.

3. Tập trung chỉ đạo phát triển sản xuất, đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân kế hoạch vốn các dự án trên địa bàn, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ nhằm tập trung tối đa số thu ngân sách nhà nước.

4. Quan tâm công tác quản lý tài sản công, san gạt mặt bằng tạo quỹ đất, quản lý sử dụng đất đai từ khâu quy hoạch sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận sử dụng đất, chuyển nhượng đất đai để quản lý và thu ngân sách đầy đủ, kịp thời theo đúng chế độ quy định, nhất là các khoản thu từ đấu giá quyền sử dụng đất đảm bảo tránh thất thoát, lãng phí tài sản công.

5. Tăng cường công tác quản lý thu, tiếp tục sự phối hợp giữa các cơ quan thu, triển khai quyết liệt các biện pháp chống thất thu ngân sách, tăng cường công tác kiểm tra thuế và

hoàn thuế; cương quyết áp dụng các biện pháp xử lý và cưỡng chế nợ thuế đối với những doanh nghiệp, tổ chức cá nhân chây ỳ nộp thuế; thu hồi số thuế nợ đọng từ các năm trước.

II. VỀ CHI NGÂN SÁCH

Quản lý chặt chẽ chi NSNN ngay từ khâu lập dự toán để tổ chức thực hiện. Thực hiện nghiêm các quy định về việc tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Triệt để tiết kiệm các khoản chi chưa thực sự cấp thiết, các khoản kinh phí tổ chức hội nghị, công tác phí trong và ngoài nước, mua sắm trang thiết bị đắt tiền.

1. Rà soát các vướng mắc trong quá trình thực hiện để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, hạn chế làm chậm tiến độ và bị cắt giảm nguồn vốn.

2. Các đơn vị dự toán khối huyện và UBND các xã, thị trấn thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương tài chính ngân sách. Thực hiện công khai minh bạch trong quản lý thu, chi ngân sách từ khâu lập dự toán, phân bổ sử dụng và quyết toán ngân sách nhà nước. Sử dụng có hiệu quả các nguồn kinh phí và vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả.

3. Tăng cường công tác theo dõi, đánh giá, kiểm tra, giám sát việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong quản lý ngân sách nhà nước; kiểm soát chặt chẽ các mục tiêu, hiệu quả sử dụng các khoản chi tiêu ngân sách nhà nước.

4. Thực hiện rà soát, phân bổ các khoản chi theo hướng ưu tiên đảm bảo chi thực hiện các chế độ, chính sách đã ban hành cho con người, chi an sinh xã hội; bố trí chi cho các lĩnh vực giáo dục & đào tạo và các chính sách theo đề án, Nghị quyết Đảng bộ, HĐND các cấp quyết định.

5. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của các đơn vị, ban, ngành, đoàn thể góp phần thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở và phát hiện ngăn chặn kịp thời những sai phạm tiêu cực trong quản lý Tài chính - ngân sách. Tổ chức triển khai kịp thời, hiệu quả các chính sách an sinh xã hội nhất là đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ chính sách xã hội, đồng bào dân tộc thiểu số, các đối tượng chính sách xã hội.

Trên đây là báo cáo công khai tình hình thực hiện dự toán NSDP năm 2021; Dự toán và phân bổ dự toán NSDP năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện ủy (B/c);
- Thường trực HĐND huyện (B/c);
- Các cơ quan, đơn vị huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Vương Thế Mẫn

THỦ TÀI CHÍNH

BIỂU THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 29/BC-UBND ngày 09/12/2021 của UBND huyện Phong Thổ)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán thu tính giao	Dự toán thu huyện giao	Số thực hiện đến 30/11	Ước thực hiện cả năm	So sánh (%)			Ghi chú
						Số TH 11 tháng /HĐND giao	Ước TH cả năm/tính giao	Ước TH cả năm /HĐND giao	
A	B	1	2	3	4	5=3/2	6=4/1	7=4/2	8
	CÔNG	665.722	873.243	874.440	880.784	100,14	132,31	100,86	
	<i>Trong đó: Ngân sách huyện hưởng (I.1+II+III)</i>	<i>662.122</i>	<i>866.300</i>	<i>869.591</i>	<i>874.020</i>	<i>100,38</i>	<i>132,00</i>	<i>100,89</i>	
I	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	37.200	48.709	49.906	56.250	102,46	151,21	115,48	
<i>I.1</i>	<i>Trong đó: Ngân sách huyện hưởng</i>	<i>33.600</i>	<i>41.766</i>	<i>45.057</i>	<i>49.486</i>	<i>107,88</i>	<i>147,28</i>	<i>118,48</i>	
*	<i>Ngân sách huyện hưởng khi loại trừ thu tiền sử dụng đất</i>	<i>28.000</i>	<i>28.366</i>	<i>36.507</i>	<i>38.836</i>	<i>128,70</i>	<i>138,70</i>	<i>136,91</i>	
1	Thuế ngoài quốc doanh	19.000	19.090	25.952	27.544	135,95	144,97	144,28	
2	Lệ phí trước bạ	3.500	3.500	4.722	4.851	134,91	138,60	138,60	
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.200	1.200	1.477	1.500	123,08	125,00	125,00	
4	Phí, lệ phí	1.200	1.400	1.258	1.441	89,86	120,08	102,93	
	- Phí, lệ phí trung ương hưởng	200	200	70	200	35,00	100,00	100,00	
	- Phí, lệ phí địa phương	1.000	1.200	1.188	1.241	99,00	124,10	103,42	
5	Thu tiền sử dụng đất	8.000	19.143	12.214	15.214	63,80	190,18	79,48	
	- Ngân sách tỉnh hưởng	2.400	5.743	3.664	4.564	63,80	190,17	79,47	
	- Ngân sách huyện hưởng	5.600	13.400	8.550	10.650	63,81	190,18	79,48	
6	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	1.300	1.300	1.001	1.300	77,00	100,00	100,00	
7	Thu khác ngân sách	3.000	3.076	3.282	4.400	106,70	146,67	143,04	
	- Ngân sách TW hưởng			968	1.000				
	- Ngân sách tỉnh hưởng	1.000	1.000	147	1.000	14,70	100,00	100,00	
	- Ngân sách địa phương hưởng	2.000	2.076	2.167	2.400	104,38	120,00	115,61	
II	THU BỔ SUNG TỪ NS CẤP TRÊN	628.522	728.424	728.424	728.424	100,0	115,89	100,00	
1	Thu bổ sung cân đối	532.306	624.839	624.839	624.839	100,0	117,38	100,00	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	96.216	103.585	103.585	103.585	100,0	107,66	100,00	
III	Thu từ nguồn chuyển nguồn		96.110	96.110	96.110	100,0		100,00	
1	Thu từ nguồn chuyển nguồn ngân sách huyện		92.126,3	92.126	92.126	100,0		100,00	
2	Thu từ nguồn chuyển nguồn ngân sách xã		3.983,7	3.984	3.984	100,0		100,00	

BIỂU THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
(Kèm theo Báo cáo số: 296 /BC-UBND ngày 09/12/2021 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán HDND huyện giao	TH đến thời điểm báo cáo	Ước TH cả năm	So Sánh (%)	
					Thực hiện đến thời điểm báo cáo/Dự toán	Ước TH/Dự toán HDND huyện giao
1	2	3	4	5	6=4/3*100	7=5/3*100
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	866.300	673.855	831.819	77,8	96
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	642.003	513.157	635.230	79,9	98,9
I	Chi Đầu tư phát triển	40.421	30.066	37.650	74,4	93,1
1	Chi XDCB tập trung	27.021	26.803	27.000	99,2	99,9
-	Chi xây dựng cơ bản tập trung	27.021	26.803	27.000	99,2	99,9
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	13.400	3.263	10.650	24,4	79,5
2.1	Chi đầu tư	11.700	3.263	8.950	27,9	76,5
2.2	Chi thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất và công tác kiểm kê đất đai; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất hàng năm; Cầm mốc phạm vi thu hồi đất khu trung tâm thị trấn huyện Phong Thổ	1.700	-	1.700	-	100,0
II	Chi thường xuyên	594.545	476.099	590.543	80,1	99,3
1	Sự nghiệp kinh tế	73.275	49.190	69.639	67,1	95,0
1.1	Chi thường xuyên theo định mức	22.894	15.911	22.499	69,5	98,3
	Trong đó:					
-	Kinh phí mô hình khuyến nông	500	479	482	95,8	96,4
-	Kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo QĐ 29/2016/QĐ-UBND	3.993	2.513	3.993	62,9	100,0
-	Sự nghiệp Giao thông	5.000	4.100	4.997	82,0	99,9
-	Sự nghiệp Thủy lợi	5.000	2.197	5.000	43,9	100,0
-	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	3.000	2.020	2.700	67,3	90,0
-	Kinh phí trồng, chăm sóc, cắt tỉa cây xanh	1.000	550	926	55,0	92,6
-	Kinh phí điện chiếu sáng	500	500	500	100,0	100,0
1.2	Sự nghiệp kinh tế khác	30.386	22.542	29.673	74,2	97,7
-	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2020 theo Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND	7.000	4.828	6.967	69,0	99,5
-	Hỗ trợ kinh phí duy tu, bảo dưỡng, phát quang thông tầm nhìn đường tuần tra biên giới	932	932	932	100,0	100,0
-	Hỗ trợ kinh phí quản lý, bảo trì các tuyến đường tuần tra biên giới	264	264	264	100,0	100,0
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	3.100	2.257	2.977	72,8	96,0
+	Hỗ trợ cho người trồng lúa để áp dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa; hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.	1.550	1.420	1.440	91,6	92,9
+	Kè bảo vệ cánh đồng Tùng Cùm xã Mường So	850	837	837	98,5	98,5
+	Cải tạo, khai hoang, phục hóa đất chưa sử dụng thành đất chuyên trồng lúa xã Mường So (10ha)	100	-	100	-	100,0
+	Nâng cấp công trình thủy lợi Tà Hồ Thầu 2, xã Mỏ Sỉ San, huyện Phong Thổ	600		600	-	100,0
-	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (Chính sách cấp bù miễn thủy lợi phí)	2.090		2.000	-	95,7
-	Kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt và các công trình dân dụng khác, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở cơ quan nhà nước, mua sắm tài sản, trang thiết bị...	17.000	14.261	16.533	83,9	97,3



STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao	TH đến thời điểm báo cáo	Ước TH cả năm	So Sánh (%)	
					Thực hiện đến thời điểm báo cáo/Dự toán	Ước TH/Dự toán HĐND huyện giao
1	2	3	4	5	6=4/3*100	7=5/3*100
+	Kinh phí mua sắm tài sản tập trung trang thiết bị cho các cơ quan và UBND các xã, thị trấn	5.070	4.657	4.657	91,9	91,9
+	Sửa chữa, nâng cấp nhà thư viện huyện Phong Thổ	500	500	500	100,0	100,0
+	Nâng cấp, sửa chữa chợ trung tâm xã Sỉ Lở Lầu	2.000	981	1.993	49,1	99,7
+	Sửa chữa, nâng cấp Sân vận động huyện Phong Thổ	1.000	985	985	98,5	98,5
+	Sửa chữa trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	3.000	2.995	2.995	99,8	99,8
+	Sửa chữa, nâng cấp nước Sinh hoạt Chàng Phàng xã Sin Suối Hồ	1.400	1.350	1.400	96,4	100,0
+	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND thị trấn	1.500	750	1.500	50,0	100,0
+	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã Hoàng Thèn	1.100	1.100	1.100	100,0	100,0
+	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã Mỏ Sỉ San	910	450	910	49,5	100,0
+	Mua sắm bàn ghế phòng họp tầng 2 + tầng 3 trụ sở UBND huyện	300	300	300	100,0	100,0
+	Kinh phí mua giường, bàn làm việc, ghế làm việc cho Ban chỉ huy quân sự	220	193	193	87,7	87,7
1.3	Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết	19.995	10.737	17.467	53,7	87,4
-	Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao (theo Nghị quyết số 40/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019)	13.338	7.541	12.494	56,5	93,7
+	Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao (theo Nghị quyết số 40/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019)	12.494	7.541	12.494	60,4	100,0
+	Hỗ trợ phát triển và bảo tồn chè cổ thụ (theo Nghị quyết số 40/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019)	844	-	-	-	-
-	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND	3.993	3.196	3.973	80,0	99,5
+	Kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo QĐ 29/2016/QĐ-UBND	757	-	757	-	100,0
+	Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết: Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND	3.236	3.196	3.216	98,8	99,4
-	Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển cây Quế trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2020 (Theo Nghị quyết số 40/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019)	1.264	-	-	-	-
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 41/NQ-HĐND về xây dựng NTM gắn với du lịch nông thôn tại một số bản trên địa bàn giai đoạn 2020-2025	1.400	-	1.000	-	71,4
2	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	368.863	289.763	368.863	78,6	100,0
2.1	Sự nghiệp Giáo dục	360.717	283.000	360.717	78,5	100,0
2.2	Sự nghiệp đào tạo	8.146	6.763	8.146	83,0	100,0
3	Sự nghiệp Văn hóa	3.071	1.120	3.071	36,5	100,0
4	Sự nghiệp Thể thao	832	616	832	74,0	100,0
5	Sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình	3.161	2.687	3.161	85,0	100,0
6	Đảm bảo xã hội	11.201	11.201	11.201	100,0	100,0
7	Quản lý hành chính	113.337	102.401	113.337	90,4	100,0
8	Chi an ninh - Quốc phòng	16.644	16.241	16.644	97,6	100,0
9	Chi khác ngân sách	3.795	2.880	3.795	75,9	100,0
10	Chênh lệch dự kiến tăng thu giữa dự toán tính giao với dự toán Địa phương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi (Huyện giao thu cao hơn ngân sách huyện hưởng so với dự toán tính giao và thực hiện theo văn bản điều hành của Bộ Tài chính)	366	-	-	-	-
III	Dự phòng ngân sách	7.037	6.992	7.037	99,4	100
B	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	28.285	8.145	26.089	28,8	92,2
1	Kinh phí thực hiện chi trả chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội năm 2021	2.508	2.508	2.508	100,0	100,0



STT	NỘI DUNG	Dự toán HDND huyện giao	TH đến thời điểm báo cáo	Ước TH cả năm	So Sánh (%)	
					Thực hiện đến thời điểm báo cáo/Dự toán	Ước TH/Dự toán HDND huyện giao
1	2	3	4	5	6=4/3*100	7=5/3*100
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ vắc xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm năm 2021	338	338	338	100,0	100,0
3	Kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa khu cách ly huyện Phong Thổ	224	224	224	100,0	100,0
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện	9.113	58	7.923	0,6	86,9
4.1	Thực hiện Đề án phát triển vùng chè theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016; Số 40/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	5.701	-	4.515	-	79,2
-	Hỗ trợ phát triển cây chè cho vùng nguyên liệu tập trung	4.515		4.515	-	100,0
-	Dự án bảo tồn chè cổ thụ năm 2021	800			-	-
-	Phát triển vùng chè cổ thụ trên địa bàn huyện Phong Thổ	62			-	-
-	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên	324			-	-
4.2	Thực hiện các chính sách còn lại theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016; Số 40/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	3.412	58	3.408	1,7	99,9
-	Hỗ trợ cây ăn quả tập trung, cải tạo vườn tạp	58	58	58	100,0	100,0
-	Hỗ trợ chuyển đổi phương thức chăn nuôi và cải tạo đàn gia súc	1.584		1.584	-	100,0
-	Hỗ trợ phát triển cơ giới hóa nông nghiệp	1.770		1.766	-	99,8
5	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển rừng bền vững theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh (Trồng quế)	1.268	272	1.100	21,5	86,8
-	Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển cây Quế	1.268	272	1.100	21,5	86,8
6	Kinh phí thực hiện công tác bảo vệ và phát triển rừng năm 2021 (Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên)	427	-	-	-	-
-	Dự án khoanh nuôi tái sinh tự nhiên năm 2021	427			-	-
7	Kinh phí chi trả lương, chế độ, chính sách cho cán bộ thuộc đề án 500 trí thức trẻ	660	605	660	91,7	100,0
8	Kinh phí thực hiện may lễ phục cho Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 và công chức, viên chức phục vụ trực tiếp	858	858	858	100,0	100,0
9	Kinh phí phòng chống dịch Châu phi	245	245	245	100,0	100,0
10	Kinh phí Thường công trình phúc lợi cho các xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	500		497	-	99,4
11	Kinh phí thực hiện Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp các xã đặc biệt khó khăn và xã biên giới, giai đoạn 2020-2025 (Các dự án đường giao thông nội đồng vùng chè cổ thụ huyện Phong Thổ)	11.250	3.261	11.242	29,0	99,9
-	Đường giao thông nội đồng vùng chè cổ thụ xã Hoàng Thén	5.625	1.361	5.617	24,2	99,9
-	Đường giao thông nội đồng vùng chè cổ thụ xã Mỏ Sỉ San	3.125	950	3.125	30,4	100,0
-	Đường giao thông nội đồng vùng chè cổ thụ xã Sỉ Lở Lầu	2.500	950	2.500	38,0	100,0
12	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (vốn sự nghiệp)	410	-	10	-	2,4
-	Kinh phí ban chỉ đạo cấp huyện	10		10	-	100,0
-	Hỗ trợ các xã đạt chuẩn nông thôn mới đã được công nhận giai đoạn 2010-2020	400		-	-	-
13	Kinh phí đào tạo nghề lao động nông thôn	708		708	-	100,0
C	CHI TỪ NGUỒN KINH PHÍ CHUYỂN NGUỒN NĂM 2020 CHUYỂN SANG	96.110	52.651	70.598	54,8	73,5
1	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công	12.506	10.345	10.941	82,7	87,5
2	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	5.822	-	-	-	-



STT	NỘI DUNG	Dự toán HDND huyện giao	TH đến thời điểm báo cáo	Ước TH cả năm	So Sánh (%)	
					Thực hiện đến thời điểm báo cáo/Dự toán	Ước TH/Dự toán HDND huyện giao
1	2	3	4	5	6=4/3*100	7=5/3*100
3	Kinh phí được giao từ chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước	12.756	-	3.500	-	27,4
4	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm	2.623	2.623	2.623	100,0	100
-	Kinh phí đảm bảo xã hội	695	695	695	100,0	100
-	Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh	500	500	500	100,0	100
-	Sửa chữa thủy lợi Pờ Sa, xã Pa Váy Sừ	500	500	500	100,0	100
-	Chính sách cho học sinh	65	65	65	100,0	100
-	Kinh phí hỗ trợ làm nền nhà, hỗ trợ di chuyển và kinh phí giải phóng mặt bằng giao tại Quyết định số 1614/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (UBND xã Lán Nhi Thàng)	1.230	1.230	1.230	100,0	100
-	Kinh phí hỗ trợ di dân trên địa bàn xã Sin Suối Hồ (UBND xã Sin Suối Hồ)	120	120	120	100,0	100
-	Kinh phí khắc phục hậu quả do bão lũ gây ra	7	7	7	100,0	100
-	Kinh phí hỗ trợ trực chốt Covid19	6	6	6	100,0	100
5	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi	26.060	14.202	17.191	54,5	66,0
*	Tăng thu ngân sách huyện năm 2019 (Điện chiếu sáng bản Nông thôn mới gần với du lịch Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ)	1.033	976	976	94,5	94,5
*	Tăng thu ngân sách huyện năm 2020	14.617	6.557	7.782	44,9	53,2
-	70% để thực hiện CCTL	10.232	2.172	3.397	21,2	33,2
-	30% để thực hiện đầu tư	4.385	4.385	4.385	100,0	100,0
*	Tăng thu ngân sách xã năm 2020	233	42	42	18,0	18,0
-	70% để thực hiện CCTL	163	-	-	-	-
-	30% để thực hiện đầu tư	70	42	42	60,0	60,0
*	Kinh phí hội nghị, kinh phí công tác trong và ngoài nước và kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên khác còn lại 6 tháng cuối năm 2020 của các đơn vị dự toán	1.465			-	-
*	Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương (nguồn tiết kiệm sau khi sát nhập SLL và MLC)	320	-	-	-	-
*	Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên	8.391	6.627	8.391	79,0	100,0
6	Kinh phí có mục tiêu khác (Kinh phí khắc phục bão lũ, Xây dựng trạm kiểm soát an ninh hàng hóa, phương tiện tại khu vực KM1, Quốc lộ 12 khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng; Kinh phí phát triển đô thị, ...)	36.343	25.481	36.343	70,1	100,0
-	Nguồn tăng thu NS tỉnh (Xây dựng trạm kiểm soát an ninh hàng hóa, phương tiện tại khu vực KM1, Quốc Lộ 12 khu vực kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng huyện Phong) Thổ	3.634	3.101	3.634	85,3	100,0
-	Kinh phí hỗ trợ dân quân luân phiên thường trực, huấn luyện DQTV	1.691	1.691	1.691	100,0	100,0
-	Nguồn dự phòng ngân sách huyện	655		655	-	100,0
-	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2020 theo Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND	6.764	6.764	6.764	100,0	100,0
-	Kinh phí hỗ trợ khôi phục vùng sản xuất bị thiệt hại do thiên tai	3.750	-	3.750	-	100,0
-	Kinh phí hỗ trợ các hộ dân khắc phục thiệt hại về nhà ở do mưa đá, đông lốc gây ra	19.850	13.926	19.850	70,2	100,0
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	99.902	99.902	99.902	100,0	100,0

BIỂU GIAO DƯ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số: 2986 /BC-UBND ngày 09/12/2021 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán thu tính giao	Dự toán thu huyện giao			So sánh DT huyện giao/DT tính giao (%)
			Tổng cộng	Chia ra		
				NS huyện	NS xã	
A	B	1	2=3+4	3	4	5=2/1
	TỔNG CỘNG (I + II)	669.746	764.296	670.846	93.450	114,1
	Trong đó: Ngân sách địa phương hưởng (I.1 + II)	664.646	758.976	665.526	93.450	114,2
I	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	60.400	61.893	61.500	393	102,5
I.1	Trong đó: Ngân sách huyện hưởng	55.300	56.573	56.180	393	102,3
-	Ngân sách huyện hưởng khi loại trừ thu tiền sử dụng đất	40.100	40.493	40.100	393	101,0
1	Thuế ngoài quốc doanh	31.000	31.105	31.000	105	100,3
2	Lệ phí trước bạ	3.500	3.500	3.500		100,0
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.200	1.200	1.200		100,0
4	Phí, lệ phí	1.200	1.403	1.200	203	116,9
	- Phí, lệ phí trung ương hưởng	100	100	100		100,0
	- Phí, lệ phí địa phương	1.100	1.303	1.100	203	118,5
5	Thu tiền sử dụng đất	19.000	20.100	20.100	-	105,8
	- Ngân sách tỉnh hưởng	3.800	4.020	4.020		105,8
	- Ngân sách huyện hưởng	15.200	16.080	16.080		105,8
6	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	1.500	1.500	1.500		100,0
7	Thu khác ngân sách	3.000	3.085	3.000	85	102,8
	- Ngân sách tỉnh hưởng	1.200	1.200	1.200		100,0
	- Ngân sách địa phương hưởng	1.800	1.885	1.800	85	104,7
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	609.346	702.403	609.346	93.057	115,3
1	Bổ sung cân đối ngân sách	559.887	652.944	559.887	93.057	116,6
2	Bổ sung có mục tiêu	49.459	49.459	49.459		100,0

BIỂU GIAO DƯ TOÁN CHI NSDP NĂM 2022
KHÔI HUYỆN - UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN

(Kèm theo Báo cáo số: 2986 /BC-UBND ngày 29 /12/2021 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng số	Chia ra		
			NS huyện	NS xã	
	<u>TỔNG CHI NGÂN SÁCH</u>	<u>758.976</u>	<u>665.526</u>	<u>93.450</u>	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	665.919	572.469	93.450	
1	Chi Đầu tư phát triển	43.101	43.101	-	
1	Chi XDCB tập trung	27.021	27.021		Có QĐ phân bổ chi tiết riêng
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	16.080	16.080		Phân bổ khi đảm bảo nguồn thu; Có QĐ phân bổ chi tiết riêng
2.1	Chi đầu tư	12.580	12.580		
2.2	Đo đạc bổ sung bản đồ, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; lập kế hoạch sử dụng đất; Thống kê, kiểm kê đất đai. Đo đạc và cắm mốc phạm vi thu hồi đất xây dựng trung tâm Thị trấn huyện Phong Thổ; Lập điều chỉnh QHSD đất kì đầu và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phong Thổ	3.500	3.500		
II	Chi thường xuyên	622.818	529.368	93.450	
1	Sự nghiệp kinh tế	74.274	70.559	3.715	
1.1	Sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp	11.122	11.122		
1.2	Sự nghiệp giao thông	5.000	5.000		
1.3	Sự nghiệp thủy lợi	5.000	5.000		
1.4	Sự nghiệp kinh tế khác	9.329	8.685	644	
1.5	Nguồn hỗ trợ có mục tiêu	19.537	18.166	1.371	
1.6	Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết của tỉnh	19.586	19.586		
1.7	Bổ sung kinh phí sự nghiệp môi trường	4.700	3.000	1.700	
2	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	381.267	381.267		
2.1	Sự nghiệp Giáo dục	372.759	372.759		
2.2	Sự nghiệp đào tạo	8.508	8.508		
3	Sự nghiệp Văn hóa	3.361	1.968	1.393	
4	Sự nghiệp Thể thao	946	946		
5	Sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình	3.447	3.447		
6	Đảm bảo xã hội	15.634	14.709	925	
7	Quản lý hành chính	112.014	34.761	77.253	
7.1	Quản lý nhà nước	67.365	20.142	47.223	
7.2	Ngân sách Đảng	20.759	9.213	11.546	
7.3	Đoàn thể	23.890	5.406	18.484	
8	Chi an ninh - Quốc phòng	15.438	7.399	8.039	
8.1	Chi an ninh	2.483	1.140	1.343	
8.2	Chi Quốc phòng	12.955	6.259	6.696	
9	Chi khác ngân sách	3.840	3.520	320	
10	Chênh lệch dự kiến tăng thu giữa dự toán tỉnh giao với dự toán Địa phương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi (Huyện giao thu cao hơn ngân sách huyện hưởng so với dự toán tỉnh giao và thực hiện theo văn bản điều hành của Bộ Tài chính)	393	393		
11	Dự phòng ngân sách	12.204	10.399	1.805	
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	93.057	93.057		